

TCT TÂN CẢNG SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN ICD
TÂN CẢNG - LONG BÌNH
Số: 143 /ICDLB - HC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 27 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CP ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH**
 - Mã chứng khoán: **ILB**
 - Địa chỉ: **Số 10 Phan Đăng Lưu, KP7, phường Long Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai**
 - Điện thoại liên hệ: 0251 6255 999 Fax: 0251 6501 826
 - Email: tuannq@icdlongbinh.com.vn
- Nội dung thông tin công bố:
 - Công ty CP ICD Tân Cảng - Long Bình công bố Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2024.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/01/2025 tại đường dẫn <https://icdlongbinh.com/quanhecodong/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. //

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2024.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Phan Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2024
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2024
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN) | 3 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN) | 5 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN) | 6 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN) | 7 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

| | | |
|---|--|--|
| Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Số 3601033213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 28 tháng 4 năm 2023 | |
| Hội đồng Quản trị | Ông Phan Văn Tiến Ông Trần Triệu Phú Ông Phan Anh Tuấn Ông Cao Ngọc Đức Ông Nguyễn Đức Anh Ông Hà Anh Dũng Ông Phạm Văn Phòng | Chủ tịch (từ ngày 17 tháng 4 năm 2024) Chủ tịch (đến ngày 17 tháng 4 năm 2024) Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 17 tháng 4 năm 2024) Thành viên (đến ngày 17 tháng 4 năm 2024) |
| Ban Kiểm soát | Ông Thái Hoàng Lam Ông Trần Nghĩa Sĩ Ông Trần Quốc Việt | Trưởng ban Thành viên Thành viên |
| Ban Giám đốc | Ông Phan Anh Tuấn Ông Nguyễn Thành Nhân Bà Đoàn Thị Hằng Ông Nguyễn Chí Tùng | Giám đốc Phó Giám đốc Phó Giám đốc Phó Giám đốc (từ ngày 28 tháng 6 năm 2024) |
| Người đại diện theo pháp luật | Ông Phan Anh Tuấn | Giám đốc |
| Trụ sở chính | Số 10, Đường Phan Đăng Lưu, Khu phố 7, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | |
| Công ty kiểm toán | Công ty TNHH PwC (Việt Nam) | |

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 3 đến trang 43. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phan Anh Tuấn
Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 01 năm 2025

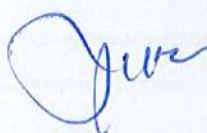
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 31.12.2024 VND | 31.12.2023 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 353.237.795.075 | 317.586.177.778 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 238.286.942.578 | 192.115.902.514 |
| 111 | Tiền | | 166.286.942.578 | 120.115.902.514 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 72.000.000.000 | 72.000.000.000 |
| 120 | Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 7.400.000.000 | - |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 7.400.000.000 | - |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 106.748.174.038 | 121.865.468.283 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 80.709.914.395 | 123.122.660.249 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 22.122.208.120 | 410.337.274 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 6(a) | 5.441.477.123 | 7.260.498.966 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 7 | (1.525.425.600) | (8.928.028.206) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 802.678.459 | 3.604.806.981 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 802.678.459 | 740.537.425 |
| 152 | Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | 11(b) | - | 2.700.705.197 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 11(b) | - | 163.564.359 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.206.333.631.457 | 1.237.146.093.390 |
| 210 | Khoản phải thu dài hạn | | 2.667.900.000 | 2.667.900.000 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 6(b) | 2.667.900.000 | 2.667.900.000 |
| 220 | Tài sản cố định | | 710.615.649.861 | 779.323.959.925 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 9(a) | 710.615.649.861 | 779.292.196.040 |
| 222 | Nguyên giá | | 1.332.036.245.676 | 1.331.053.033.070 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (621.420.595.815) | (551.760.837.030) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 9(b) | - | 31.763.885 |
| 228 | Nguyên giá | | 2.690.971.400 | 2.690.971.400 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (2.690.971.400) | (2.659.207.515) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 3.236.194.235 | - |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 3.236.194.235 | - |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | 4(b) | 27.638.210.000 | 27.638.210.000 |
| 251 | Đầu tư vào công ty con | | 20.400.000.000 | 20.400.000.000 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 7.238.210.000 | 7.238.210.000 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 462.175.677.361 | 427.516.023.465 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 8 | 461.952.894.321 | 427.286.573.602 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 222.783.040 | 229.449.863 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 1.559.571.426.532 | 1.554.732.271.168 |

Các thuyết minh từ 7 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 31.12.2024 VND | 31.12.2023 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 1.029.852.535.963 | 1.061.142.562.908 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 462.177.179.157 | 426.240.696.504 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 10 | 224.802.454.250 | 228.473.713.970 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 11(a) | 10.392.655.174 | 8.611.133.852 |
| 314 | Phải trả người lao động | 12 | 16.935.675.826 | 21.416.512.078 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 13 | 30.647.599.579 | 10.331.028.730 |
| 318 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 14(a) | 4.532.613.324 | 4.532.613.324 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 15(a) | 107.126.613.792 | 83.363.614.988 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 17(a) | 53.855.629.606 | 59.969.673.765 |
| 321 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | | - | 4.300.000.000 |
| 322 | Quý khen thưởng, phúc lợi | 18 | 13.883.937.606 | 5.242.405.797 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 567.675.356.806 | 634.901.866.404 |
| 336 | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 14(b) | 149.314.218.861 | 153.846.920.949 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | 15(b) | 243.542.758.010 | 262.914.492.822 |
| 338 | Vay dài hạn | 17(b) | 174.313.251.667 | 217.635.324.365 |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | | 505.128.268 | 505.128.268 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 529.718.890.569 | 493.589.708.260 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 529.718.890.569 | 493.589.708.260 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 19, 20 | 245.022.450.000 | 245.022.450.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 245.022.450.000 | 245.022.450.000 |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 20 | 181.171.812.045 | 152.191.661.201 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 20 | 103.524.628.524 | 96.375.597.059 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | - | - |
| 421b | - LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay | | 103.524.628.524 | 96.375.597.059 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 1.559.571.426.532 | 1.554.732.271.168 |


Phạm Thị Phương
Người lập

Lê Quỳnh Quang
Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn
Giám đốc
Ngày 27 tháng 01 năm 2025

Các thuyết minh từ 7 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh | Quý IV năm | | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|-------|---|------------------|------------------|-----------------------------|-------------------|
| | | 2024 | 2023 | 31.12.2024 | 31.12.2023 |
| | | VND | VND | VND | VND |
| 01 | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 123.911.519.232 | 131.285.977.273 | 464.777.955.676 | 507.063.385.108 |
| 10 | Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | 123.911.519.232 | 131.285.977.273 | 464.777.955.676 | 507.063.385.108 |
| 11 | Giá vốn cung cấp dịch vụ | (83.267.205.863) | (79.335.586.030) | (295.006.853.952) | (315.212.700.224) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ | 40.644.313.369 | 51.950.391.243 | 169.771.101.724 | 191.850.684.884 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 9.627.255.985 | 973.316.150 | 24.679.183.164 | 12.507.949.492 |
| 22 | Chi phí tài chính | (5.022.266.227) | (6.391.407.922) | (23.549.321.902) | (27.453.895.667) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (4.956.822.973) | (6.391.095.962) | (20.128.061.437) | (27.183.587.957) |
| 25 | Chi phí bán hàng | (1.105.666.042) | (1.519.470.616) | (3.304.814.659) | (3.362.851.033) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (8.264.635.709) | (15.639.955.537) | (41.769.754.301) | (53.395.688.767) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 35.879.001.376 | 29.372.873.318 | 125.826.394.026 | 120.146.198.909 |
| 31 | Thu nhập khác | 1.500.000 | 1.784.439 | 1.218.249.688 | 4.562.592 |
| 32 | Chi phí khác | (292.047.110) | (61.730.358) | (518.023.910) | (361.250.062) |
| 40 | Lỗ khác | (290.547.110) | (59.945.919) | 700.225.778 | (356.687.470) |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 35.588.454.266 | 29.312.927.399 | 126.526.619.804 | 119.789.511.439 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | (6.239.688.734) | (5.874.931.551) | (22.765.824.457) | (23.148.047.557) |
| 52 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (6.666.823) | (6.666.823) | (6.666.823) | (6.666.823) |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 29.342.098.709 | 23.431.329.025 | 97.193.754.128.524 | 96.634.797.059 |

[Handwritten signature]

Phạm Thị Phương
Người lập

[Handwritten signature]

Lê Quỳnh Quang
Kế toán trưởng



Phạm Anh Tuấn
Giám đốc

Ngày 7 tháng 01 năm 2025

Các thuyết minh từ 7 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Cho năm tài chính kết thúc ngày | |
|--|--|---------------------------------|--------------------------|
| | | 31.12.2024 VND | 31.12.2023 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 126.526.619.804 | 119.789.511.439 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | 69.691.522.670 | 70.762.082.940 |
| 03 | (Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng | (11.702.602.606) | 6.507.961.495 |
| 04 | (Lãi)/ổ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | - | (1.606.330.037) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (15.489.486.029) | (9.275.074.327) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 20.128.061.437 | 27.183.587.957 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 189.154.115.276 | 213.361.739.467 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | 25.384.166.407 | 7.720.346.391 |
| 11 | Tăng/ giảm các khoản phải trả | 58.710.111.323 | 47.710.309.321 |
| 12 | Tăng/ giảm chi phí trả trước | (34.728.461.753) | (35.157.134.688) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (20.128.061.437) | (27.183.918.179) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | (26.192.796.583) | (24.913.188.744) |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 20.000.000 | - |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (7.377.184.191) | (10.252.864.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 184.841.889.042 | 171.285.288.968 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | (46.665.532.792) | (6.591.743.488) |
| 23 | Tiền chi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | (7.400.000.000) | (47.100.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị | | 48.540.260.000 |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia | 15.489.486.029 | 9.275.074.327 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (38.576.046.763) | 4.123.590.839 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 12.672.047.765 | - |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (62.108.164.622) | (62.236.444.840) |
| 36 | Tiền chi trả cổ tức cho các cổ đông | (50.658.685.358) | (47.540.917.811) |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | (100.094.802.215) | (109.777.362.651) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 46.171.040.064 | 65.631.517.156 |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 192.115.902.514 | 124.706.302.068 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | - | 1.778.083.290 |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 238.286.942.578 | 192.115.902.514 |



Phạm Thị Phương
Người lập



Lê Quỳnh Quang
Kế toán trưởng





Phan Anh Tuấn
Giám đốc
Ngày 17 tháng 01 năm 2025

Các thuyết minh từ 7 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3601033213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 28 tháng 4 năm 2023.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Chi tiết tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ILB từ ngày 15 tháng 5 năm 2019.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cho thuê dịch vụ trong kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm (bóc xếp, nâng hạ, vận chuyển....).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1 công ty con như được trình bày trong Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính. Chi tiết như sau:

| Tên | Hoạt động chính | Nơi thành lập. đăng ký hoạt động | Tại ngày 31.12.2024 và ngày 31.12.2023 | |
|--|---|-------------------------------------|---|---------------------------|
| | | | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long | Thuê kho bãi, lưu trữ hàng hóa; vận tải, bốc xếp, đóng gói hàng hóa | Tỉnh Đồng Nai | 51% | 51% |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 323 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 321 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, công ty con là công ty mà Nhóm Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Năm tài chính/kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 6 năm |
| Phương tiện vận tải | 3 - 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 năm |
| Phần mềm | 3 năm |
| TSCĐ khác | 3 – 5 năm |

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước cho phần thuê cơ sở hạ tầng, sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC hoặc được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản/ hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát/ chia LNST. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia LNST.

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như đồng tiền của BCC.

Nếu Công ty là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trước khi tài sản hoàn thành và đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng giữa niên độ biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm cho thuê dịch vụ trong kho. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư khác.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và chi trả phúc lợi cho nhân viên.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó, và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty con khác của Tổng công ty TNHH MTV Tân Cảng Sài Gòn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ yếu bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng giữa niên độ biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31.12.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 105.107.228 | 845.221.215 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 166.181.835.350 | 119.270.681.299 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 72.000.000.000 | 72.000.000.000 |
| | <u>238.286.942.578</u> | <u>192.115.902.514</u> |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 3.4%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 4.731.332,01 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.455.945,28 Đô la Mỹ và 35.271,19 Euro).

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Đầu tư tài chính dài hạn

| | 31.12.2024 | | 31.12.2023 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| i. Đầu tư vào công ty con | | | | |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long (i) | 20.400.000.000 | (*) | 20.400.000.000 | (*) |
| ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (ii) | 5.238.210.000 | 31.903.304.800 | 5.238.210.000 | 20.613.080.350 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (iii) | 2.000.000.000 | (*) | 2.000.000.000 | (*) |
| | <u>27.638.210.000</u> | | <u>27.638.210.000</u> | |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602427771 ngày 24 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần thứ ba ngày 3 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long có vốn điều lệ là 40.000.000.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long 20.400.000.000 VND, sở hữu 2.040.000 cổ phần tương ứng 51% vốn điều lệ.

(ii) Đây là khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Quân Đội thông qua đại diện là Công ty mẹ. Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Công ty sở hữu 1.271.048 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.105.259 cổ phiếu) của Ngân hàng TMCP Quân đội với giá trị ghi sổ là 5.238.210.000 Đồng. Giá cổ phiếu thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Công ty đã đầu tư 2.000.000.000 Đồng, sở hữu 200.000 cổ phần, chiếm 8% vốn điều lệ và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31.12.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu | 1.267.571.682 | 17.161.018.150 |
| Công ty TNHH Tiến Nga | 6.004.559.925 | 18.883.963.992 |
| Khác | 72.384.837.736 | 82.528.983.657 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 1.052.945.052 | 4.548.694.450 |
| | <u>80.709.914.395</u> | <u>123.122.660.249</u> |

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

| | 31.12.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Tạm ứng cho nhân viên | 1.526.070.767 | 2.830.959.365 |
| Chi hộ | 1.691.645.244 | 2.565.227.041 |
| Ký quỹ, ký cược | 1.383.700.000 | 1.328.700.000 |
| Lãi tiền gửi dự thu | 159.208.166 | 57.361.111 |
| Khác | 680.852.946 | 469.598.541 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | - | 8.652.908 |
| | <u>5.441.477.123</u> | <u>7.260.498.966</u> |

6 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

| | 31.12.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ký quỹ, ký cược | | |
| Bên thứ ba | 1.402.500.000 | 202.500.000 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 1.265.400.000 | 2.465.400.000 |
| | <u>2.667.900.000</u> | <u>2.667.900.000</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023. Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI

| | 31.12.2024 | | Thời gian quá hạn |
|--|----------------------|----------------------------------|--------------------------|
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 917.432.110 | - | (917.432.110) |
| Công ty TNHH JLL Express Việt Nam | 607.993.490 | - | (607.993.490) |
| Công ty TNHH Con đường Vận chuyển | <u>1.525.425.600</u> | <u>-</u> | <u>(1.525.425.600)</u> |
| | | | Trên 3 năm Trên 3 năm |

| | 31.12.2023 | | Thời gian quá hạn |
|--|-----------------------|----------------------------------|--|
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 18.883.963.992 | 12.878.125.427 | (6.005.838.565) |
| Công ty Cổ phần Tiến Nga | 17.161.018.150 | 15.764.254.109 | (1.396.764.041) |
| Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu | 917.432.110 | - | (917.432.110) |
| Công ty TNHH JLL Express Việt Nam | 607.993.490 | - | (607.993.490) |
| Công ty TNHH Con đường Vận chuyển | <u>37.570.407.742</u> | <u>28.642.379.536</u> | <u>(8.928.028.206)</u> |
| | | | Từ 6 tháng - 3 năm Từ 6 tháng - 1 năm Trên 3 năm Trên 3 năm |

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31.12.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (*) | 393.748.839.659 | 366.162.320.787 |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ | 67.955.403.256 | 60.577.691.641 |
| Khác | 248.651.406 | 546.561.174 |
| | <u>461.952.894.321</u> | <u>427.286.573.602</u> |

(*) Đây là tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, trả trước cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn theo các hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng như sau:

| Hợp đồng | Ngày hợp đồng | Mục đích thuê | Thời hạn | Thời gian còn phân bổ |
|----------------|---------------|---|----------|-----------------------|
| 02/HĐ-ICDLB | 24/9/2009 | Đầu tư, khai thác các hoạt động sản xuất kinh doanh | 49 năm | 34 năm |
| 359/HĐ-KHKD | 1/10/2017 | Đầu tư, khai thác dịch vụ kho bãi | 46 năm | 39 năm |
| 243/HĐ-TC-KHKD | 10/8/2010 | Đầu tư, khai thác các hoạt động sản xuất kinh doanh | 49 năm | 35 năm |
| 348/HĐ-KHKD | 2/1/2020 | Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics | 40 năm | 36 năm |
| 287/TCT-KHKD | 1/9/2018 | Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics | 45 năm | 39 năm |
| 181/TCT-KHKD | 1/1/2015 | Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics | 44 năm | 34 năm |
| 256/TCT-KHKD | 1/6/2015 | Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics | 43 năm | 34 năm |

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ kế toán như sau:

| | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND |
|------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 427.286.573.602 | 391.942.589.887 |
| Tăng | 59.220.456.848 | 56.659.328.631 |
| Phân bổ | (24.554.136.129) | (21.315.344.916) |
| | <u>461.952.894.321</u> | <u>427.286.573.602</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

| | Nhà cửa. vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 1.225.074.313.510 | 10.846.910.163 | 85.478.985.919 | 4.481.625.659 | 5.171.197.819 | 1.331.053.033.070 |
| Mua trong kỳ | 339.537.202 | 1.072.560.848 | - | - | 1.253.443.176 | 2.665.541.226 |
| Khác | (1.682.328.620) | - | - | - | - | (1.682.328.620) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 1.223.731.522.092 | 11.919.471.011 | 85.478.985.919 | 4.481.625.659 | 6.424.640.995 | 1.332.036.245.676 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 456.603.157.119 | 8.038.482.186 | 78.289.710.417 | 3.952.354.351 | 4.877.132.957 | 551.760.837.030 |
| Khấu hao trong kỳ | 61.794.677.445 | 2.925.810.988 | 4.248.353.038 | 529.271.308 | 293.601.114 | 69.791.713.893 |
| Khác | (131.955.108) | - | - | - | - | (131.955.108) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 518.265.879.456 | 10.964.293.174 | 82.538.063.455 | 4.481.625.659 | 5.170.734.071 | 621.420.595.815 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 768.471.156.391 | 2.808.427.977 | 7.189.275.502 | 529.271.308 | 294.064.862 | 779.292.196.040 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 705.465.642.636 | 955.177.837 | 2.940.922.464 | - | 1.253.906.924 | 710.615.649.861 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 67.071.298.519 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 63.321.929.170 Đồng).

9 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

| | Phần mềm VND |
|--|-------------------------|
| Nguyên giá | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 2.690.971.400 |
| Khấu hao lũy kế | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 2.659.207.515 |
| Khấu hao trong kỳ | 31.763.885 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 2.690.971.400 |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 31.763.885 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | - |

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.690.971.400 Đồng và ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.547.471.400 Đồng.

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31.12.2024 | | 31.12.2023 | |
|---------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba | | | | |
| Công ty Cổ phần | | | | |
| Xây dựng T.cons | 5.714.937.301 | 5.714.937.301 | 20.501.963.609 | 20.501.963.609 |
| Khác | 25.813.315.703 | 25.813.315.703 | 25.942.569.985 | 25.942.569.985 |
| Bên liên quan | | | | |
| (Thuyết minh 31(b)) | 193.274.201.246 | 193.274.201.246 | 182.029.180.376 | 182.029.180.376 |
| | 224.802.454.250 | 224.802.454.250 | 228.473.713.970 | 228.473.713.970 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp/thu Nhà nước trong năm như sau:

| | Tại ngày 1.1.2024 VND | Số phải nộp/ thu trong kỳ VND | Số đã cân trừ trong kỳ VND | Phân loại lại trong kỳ VND | Số đã thực nộp/ thu trong kỳ VND | Tại ngày 31.12.2024 VND |
|-------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|--|-------------------------------|
| (a) Phải nộp | | | | | | |
| Thuế TNDN (*) | 8.611.133.852 | 26.666.892.517 | - | - | (26.192.796.583) | 9.085.229.786 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 2.568.041.549 | (163.564.359) | - | (2.084.133.401) | 320.343.789 |
| Thuế GTGT | - | 27.251.925.747 | (5.568.769.095) | - | (20.696.075.053) | 987.081.599 |
| Khác | - | 3.000.000 | - | - | (3.000.000) | - |
| | <u>8.611.133.852</u> | <u>56.489.859.813</u> | <u>(5.732.333.454)</u> | <u>-</u> | <u>(48.976.005.037)</u> | <u>10.392.655.174</u> |
| (b) Phải thu | | | | | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 2.700.705.197 | 2.868.063.898 | (5.568.769.095) | - | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | <u>163.564.359</u> | <u>-</u> | <u>(163.564.359)</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |
| | <u>2.864.269.556</u> | <u>2.868.063.898</u> | <u>(5.732.333.454)</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |

(*) Thuế TNDN – hiện hành phải nộp trong kỳ bao gồm thuế TNDN Công ty tạm tính phải nộp và số thuế TNDN liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, chi tiết như sau:

Thuế TNDN – Công ty tạm tính phải nộp
Thuế TNDN – Hợp đồng hợp tác kinh doanh

22.765.824.457
3.901.068.060
26.666.892.517

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện tiền lương và các khoản thưởng phải trả cho cán bộ công nhân viên.

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31.12.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp, nâng hạ | 2.117.729.503 | 2.605.488.037 |
| Chi phí thuê | 26.055.128.333 | 1.180.985.687 |
| Lãi vay | 259.767.422 | 363.215.135 |
| Khác | 2.178.974.321 | 6.181.339.871 |
| | <u>30.647.599.579</u> | <u>10.331.028.730</u> |

14 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

(a) Ngắn hạn

| | 31.12.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành | 1.999.581.396 | 1.999.581.396 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long | 1.145.371.901 | - |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình | 451.592.431 | 451.592.431 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 936.067.596 | 2.081.439.497 |
| | <u>4.532.613.324</u> | <u>4.532.613.324</u> |

(b) Dài hạn

| | 31.12.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành | 66.123.956.648 | 68.123.626.796 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long | 37.621.570.222 | - |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình | 14.627.890.691 | 15.079.483.127 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 30.940.801.300 | 70.643.811.026 |
| | <u>149.314.218.861</u> | <u>153.846.920.949</u> |

15 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

| | 31.12.2024 | 31.12.2023 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức phải trả (Thuyết minh 16) | 6.271.653.481 | 5.304.108.624 |
| Nhận ký quỹ, ký cược (**) | 33.093.683.103 | 22.685.423.733 |
| Phải trả liên quan đến BCC - Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (iii) | 15.369.072.239 | 14.517.937.762 |
| Khác | 6.725.468.578 | 3.590.451.538 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) (*) | 45.666.736.391 | 37.265.693.331 |
| | <u>107.126.613.792</u> | <u>83.363.614.988</u> |

(*) Đây là khoản phải trả Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn ("Công ty mẹ cao nhất") liên quan đến tiền sử dụng đất của hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng. Theo đó, tiền sử dụng đất trong năm 2024 của Công ty được ước tính tăng 15% so với đơn giá sử dụng đất năm 2018 theo hướng dẫn của Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Tuy nhiên, trong kỳ kế toán Công ty chỉ trả khoản chi phí này theo Thông tri của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

(b) Dài hạn

| | 31.12.2024 | 31.12.2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nhận ký quỹ, ký cược (**) | 22.818.237.775 | 31.594.829.120 |
| Nhận đặt cọc/vốn góp thực hiện BCC | | |
| Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu (i) | 88.258.105.712 | 113.825.746.125 |
| Công ty Cổ phần Tiến Nga (ii) | 19.075.000.000 | 21.400.000.000 |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (iii) | 89.623.016.855 | 91.163.717.577 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) (iv) | 23.768.397.668 | 4.930.200.000 |
| | <u>243.542.758.010</u> | <u>262.914.492.822</u> |

15 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(**) Đây là các khoản nhận ký quỹ, ký cược liên quan đến việc Công ty cho khách hàng thuê dịch vụ trong kho.

- (i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/HĐ-ICDLB-TAVICO ký ngày 25 tháng 10 năm 2017 giữa Công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng hệ thống kho, sân bãi, nhà xưởng, trung tâm phân phối trên diện tích 38.012 ha Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình. Theo đó, Bên A góp bằng quyền khai thác cơ sở hạ tầng và Bên B góp bằng giá trị xây dựng. Bên B chịu trách nhiệm đại diện quản lý hợp doanh và trả lợi nhuận cố định cho Bên A, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động thực tế của hợp doanh. Thời gian hợp tác từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2062. Bên B có nghĩa vụ đặt cọc cho Bên A 113.825.746.125 Đồng để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Số tiền cọc tới 31.12.2024 là 88.258.105.712 Đồng. Từ năm 2031, tiền đặt cọc này sẽ được căn trừ dần vào lợi nhuận hàng năm phải trả cho Bên A.
- (ii) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐ-ICD-TN ký ngày 15 tháng 9 năm 2017 giữa Công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Tiến Nga (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng hệ thống kho, bãi, trung tâm phân phối hàng hóa trên diện tích 20.37 ha Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình. Bên A góp bằng quyền khai thác cơ sở hạ tầng và Bên B góp bằng hệ thống nhà kho, công trình phụ trợ. Bên B chịu trách nhiệm đại diện quản lý hợp doanh và trả lợi nhuận cố định cho Bên A, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động thực tế của hợp doanh. Thời gian hợp tác là 42 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Bên B có nghĩa vụ đặt cọc cho Bên A 23.200.000.000 Đồng để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Số tiền cọc tới ngày 31.12.2024 là 19.075.000.000 Đồng. Tiền đặt cọc này sẽ được căn trừ dần vào lợi nhuận hàng năm phải trả cho Bên A.
- (iii) Công ty và Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh dài hạn, trong đó, Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình góp tỷ lệ 49% và được chia lợi nhuận sau thuế tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ góp vốn, chi tiết như sau:

| Hợp đồng | Mục đích hợp tác | Thời hạn | Số tiền góp (VND) |
|---|--|---|-------------------|
| HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB ngày 21 tháng 09 năm 2013 | Đầu tư xây dựng kho 1A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình | 45 năm kể từ ngày ký hợp đồng | 23.143.016.855 |
| Phụ lục 01 HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL1 ngày 08 tháng 05 năm 2014 | Xây dựng thêm kho 14A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình | Theo thời gian của hợp đồng số 485/HĐ-ICDLB-SZB | 27.139.000.000 |
| Phụ lục 02 HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL2 ngày 15 tháng 06 năm 2015 | Xây dựng thêm kho 20 tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình | Theo thời gian của hợp đồng số 485/HĐ-ICDLB-SZB và Phụ lục 01 | 39.341.000.000 |
| | | | 89.623.016.855 |

15 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(iv) Đây là một phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/2023/ILB-HTTC ký ngày 23 tháng 10 năm 2023 giữa Công ty (Bên A) và Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng 2 kho hàng số 26, 27 tại Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình và kinh doanh dịch vụ kho, dịch vụ logistic cùng các dịch vụ giá trị gia tăng liên quan khác. Bên B góp tỷ lệ 49% (trong đó, vốn góp bằng tiền mặt là 87.499.000.000 Đồng) và được chia lợi nhuận trước thuế tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ góp vốn. Thời gian hợp tác từ ngày 23 tháng 10 năm 2023 đến ngày 23 tháng 10 năm 2043. Số tiền vốn góp tới ngày 31.12.2024 là 23.768.397.668 Đồng.

16 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

| | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 5.304.108.624 | 4.085.558.885 |
| Cố tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 20) | 51.626.230.215 | 48.759.467.550 |
| Cố tức đã chi trả bằng tiền | (50.658.685.358) | (47.540.917.811) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>6.271.653.481</u> | <u>5.304.108.624</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

17 VAY

(a) Ngắn hạn

| | Tại ngày 1.1.2024 VND | Phân loại lại VND | Thanh toán VND | Tại ngày 31.12.2024 VND |
|--|-----------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------------|
| Vay dài hạn đến hạn trả | | | | |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (i) | 21.127.762.960 | 22.222.411.522 | (21.596.898.058) | 21.753.276.424 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú (ii) | 20.833.843.528 | 16.505.532.230 | (20.833.843.528) | 16.505.532.230 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (iii) | 13.000.000.000 | 8.000.000.000 | (13.000.000.000) | 8.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iv) | 5.008.067.277 | 8.346.778.795 | (6.677.423.036) | 6.677.423.036 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (v) | 59.969.673.765 | 919.397.916 | (62.108.164.622) | 919.397.916 |
| | | | | |
| | <u>59.969.673.765</u> | <u>55.994.120.463</u> | <u>(62.108.164.622)</u> | <u>53.855.629.606</u> |

(b) Vay dài hạn

| | Tại ngày 1.1.2024 VND | Tăng VND | Phân loại lại VND | Tại ngày 31.12.2024 VND |
|--|-----------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (i) | 95.701.008.329 | 5.316.864.427 | (22.222.411.522) | 78.795.461.234 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú (ii) | 52.932.379.209 | - | (16.505.532.230) | 36.426.846.979 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (iii) | 18.921.264.068 | - | (8.000.000.000) | 10.921.264.068 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iv) | 50.080.672.759 | - | (8.346.778.795) | 41.733.893.964 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (v) | | 7.355.183.338 | (919.397.916) | 6.435.785.422 |
| | | | | |
| | <u>217.635.324.365</u> | <u>12.672.047.765</u> | <u>(55.994.120.463)</u> | <u>174.313.251.667</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

17 VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn (tiếp theo)

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng tín dụng số 40925/19MN/HĐTD ngày 5 tháng 11 năm 2019 và hợp đồng tín dụng số 13987/20MN/HĐTD ngày 20 tháng 7 năm 2020. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho. thời hạn vay 96 tháng. lãi suất áp dụng trong kỳ của hai hợp đồng vay là từ 7.6%/năm đến 10.1%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng (Thuyết minh 9).
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú theo các hợp đồng vay ký kết trong các năm từ 2014 đến 2019. Mục đích vay để đầu tư xây dựng hệ thống kho bãi và cơ sở hạ tầng; thanh toán tiền thuê đất cho Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn; mua sắm máy móc thiết bị. phươg tiện vận tải. Thời hạn vay từ 60 đến 96 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết. tùy theo từng hợp đồng. Lãi suất áp dụng trong kỳ là từ 6.8%/năm đến 7.45%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng (Thuyết minh 9).
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa theo các hợp đồng vay ký kết trong các năm 2013, 2014 và 2016. Mục đích vay để đầu tư xây dựng hệ thống nhà kho. thời hạn vay từ 120 tháng đến 144 tháng. lãi suất quy định trên từng khế ước nhận nợ. Lãi suất áp dụng trong kỳ là 6.6%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 9).
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng số 3019476562/2022-HĐCVDĐT/NHCT680-ICD Long Bình ngày 25 tháng 3 năm 2022. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho. thời hạn vay 96 tháng. lãi suất áp dụng trong kỳ của hai hợp đồng vay là 8.6%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 9).
- (v) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/422024/HDCC/LONGBINH ngày 07 tháng 10 năm 2024. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho. thời hạn vay 96 tháng. lãi suất áp dụng trong kỳ của hợp đồng vay là 7.2%/năm.(Thuyết minh 9).

18 QUỸ KHEN THƯỞNG. PHÚC LỢI

| | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND |
|---|--|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 5.242.405.797 | 4.038.444.891 |
| Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 20) | 15.998.716.000 | 11.456.825.506 |
| Sử dụng quỹ | (7.377.184.191) | (10.252.864.600) |
| Thu tiền khen thưởng | 20.000.000 | |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>13.883.937.606</u> | <u>5.242.405.797</u> |

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

| | 31.12.2024 | | 31.12.2023 | |
|---------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | <u>24.502.245</u> | - | <u>24.502.245</u> | - |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | <u>24.502.245</u> | - | <u>24.502.245</u> | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <u>24.502.245</u> | - | <u>24.502.245</u> | - |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31.12.2024 | | 31.12.2023 | |
|--|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 12.575.000 | 51 | 12.575.000 | 51 |
| Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội | 1.875.000 | 8 | 1.875.000 | 8 |
| Cổ đông khác | 10.052.245 | 41 | 10.052.245 | 41 |
| | <u>24.502.245</u> | <u>100</u> | <u>24.502.245</u> | <u>100</u> |

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND |
|-------------------------------|-------------|------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 24.502.245 | 245.022.450.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 24.502.245 | 245.022.450.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 24.502.245 | 245.022.450.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|-------------------------------|------------------------------|----------------------------|------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 245.022.450.000 | 126.135.332.858 | 86.013.421.399 | 457.171.204.257 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 96.634.797.059 | 96.634.797.059 |
| Chia cổ tức (Thuyết minh 16) | - | - | (48.759.467.550) | (48.759.467.550) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18) | - | - | (11.456.825.506) | (11.456.825.506) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 26.056.328.343 | (26.056.328.343) | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 245.022.450.000 | 152.191.661.201 | 96.375.597.059 | 493.589.708.260 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | 103.754.128.524 | 103.754.128.524 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18) (*) | - | - | (15.998.716.000) | (15.998.716.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | - | 28.980.150.844 | (28.980.150.844) | - |
| Chia cổ tức (Thuyết minh 16) (*) | - | - | (51.626.230.215) | (51.626.230.215) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 245.022.450.000 | 181.171.812.045 | 103.524.628.524 | 529.718.890.569 |

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024. Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt việc phân phối lợi nhuận của năm 2023 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 15.645.916.000 Đồng;
- Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành: 382.500.000 Đồng, trong đó đã tạm trích trong năm 2023: 259.200.000 Đồng;
- Trích lập quỹ đầu tư và phát triển: 28.980.150.844 Đồng; và
- Chia cổ tức: 51.626.230.215 Đồng.

Đồng thời, Công ty cũng đã tạm trích quỹ khen thưởng ban điều hành 9 tháng năm 2024: 229.500.000 Đồng theo Tờ trình số 1380/TTr-ICDLB ngày 30 tháng 9 năm 2024.

21 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như trình bày tại Thuyết minh 3.

22 DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Cho năm tài chính kết thúc ngày</u> | |
|--|--|------------------------|
| | 31.12.2024 VND | 31.12.2023 VND |
| Doanh thu thuần về cho thuê dịch vụ trong kho, bãi và các dịch vụ đi kèm | 458.345.241.160 | 500.408.267.432 |
| Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê cần cầu tại cảng Cát Lái | 6.432.714.516 | 6.655.117.676 |
| | <u>464.777.955.676</u> | <u>507.063.385.108</u> |

23 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <u>Cho năm tài chính kết thúc ngày</u> | |
|--|--|------------------------|
| | 31.12.2024 VND | 31.12.2023 VND |
| Giá vốn về cho thuê dịch vụ trong kho, bãi cùng các dịch vụ đi kèm | 295.006.853.952 | 315.212.700.224 |
| | <u>295.006.853.952</u> | <u>315.212.700.224</u> |

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Cho năm tài chính kết thúc ngày</u> | |
|---|--|-----------------------|
| | 31.12.2024 VND | 31.12.2023 VND |
| Cổ tức | 13.255.221.435 | 4.410.523.534 |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | - | 1.606.330.037 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 9.189.697.135 | 1.626.545.128 |
| Lãi tiền gửi | 2.234.264.594 | 4.864.550.793 |
| Khác | - | - |
| | <u>24.679.183.164</u> | <u>12.507.949.492</u> |

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Cho năm tài chính kết thúc ngày | |
|--|--|-----------------------|
| | 31.12.2024 | 31.12.2023 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 20.128.061.437 | 27.183.587.957 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | - | - |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | - | - |
| Khác | 3.421.260.465 | 270.307.710 |
| | <u>23.549.321.902</u> | <u>27.453.895.667</u> |

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Cho năm tài chính kết thúc ngày | |
|----------------------------|--|----------------------|
| | 31.12.2024 | 31.12.2023 |
| | VND | VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.833.742.213 | 1.308.519.941 |
| Chi phí hoa hồng, môi giới | 1.186.407.287 | 1.367.892.808 |
| Khác | 284.665.159 | 686.438.284 |
| | <u>3.304.814.659</u> | <u>3.362.851.033</u> |

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Cho năm tài chính kết thúc ngày | |
|---------------------------|--|-----------------------|
| | 31.12.2024 | 31.12.2023 |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 24.214.435.343 | 30.555.198.579 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.436.812.507 | 5.938.327.725 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.632.469.378 | 2.706.662.872 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 2.810.432.485 | 1.774.646.358 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 1.914.924.469 | 1.776.049.031 |
| Khác | 6.760.680.119 | 10.644.804.202 |
| | <u>41.769.754.301</u> | <u>53.395.688.767</u> |

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | Cho năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|---------------------------------|-----------------------|
| | 31.12.2024 VND | 31.12.2023 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 126.526.619.804 | 119.789.511.439 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 25.305.323.961 | 23.957.902.288 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (2.651.044.287) | (882.104.743) |
| Chi phí không được khấu trừ | 110.271.606 | 78.916.799 |
| Khác | 7.940.000 | |
| Chi phí thuế TNDN (*) | <u>22.772.491.280</u> | <u>23.154.714.380</u> |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 22.765.824.457 | 23.148.047.557 |
| Thuế TNDN - hoãn lại | 6.666.823 | 6.666.823 |
| | <u>22.772.491.280</u> | <u>23.154.714.380</u> |

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 được tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

| | Cho năm tài chính kết thúc ngày | |
|-------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| | 31.12.2024 VND | 31.12.2023 VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 177.898.589.417 | 199.659.376.347 |
| Chi phí nhân viên | 72.269.501.624 | 84.542.275.663 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 69.691.522.670 | 70.762.082.940 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.523.360.192 | 2.620.990.835 |
| Chi phí khác | 16.698.449.009 | 14.386.514.239 |
| | <u>340.081.422.912</u> | <u>371.971.240.024</u> |

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ cho thuê dịch vụ trong kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh cho thuê dịch vụ trong kho, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Do vậy, Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất.

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, một công ty thành lập tại Việt Nam. (“Công ty mẹ cao nhất”) do Công ty mẹ cao nhất nắm giữ 51% vốn điều lệ của Công ty.

Trong năm, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau đây:

| Tên | Mối quan hệ |
|--|---|
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | Công ty mẹ cao nhất |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng | Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng | Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng | Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép | Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng | Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC | Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu | Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng | Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần | Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng | Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long | Công ty có liên quan của nguyên Chủ tịch HĐQT (đến 17 tháng 4 năm 2024) |

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau:

| | <u>Cho năm tài chính kết thúc ngày</u> | |
|--|--|-----------------------|
| | 31.12.2024 VND | 31.12.2023 VND |
| i) Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 22.012.357.334 | 27.206.568.522 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long | - | 15.650.319.721 |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần | 199.800.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long | 1.751.215.530 | 1.664.882.604 |
| Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép | 118.050.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng | 42.649.561 | 41.236.124 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng | 13.464.608 | 14.701.252 |
| Công ty Cổ Phần Vận tải Bộ Tân Cảng | 76.817.500 | - |
| Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải | 4.177.183.500 | - |
| | <u>28.391.538.033</u> | <u>44.577.708.223</u> |
| ii) Mua hàng hóa và dịch vụ | | |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 24.196.121.645 | 60.109.294.539 |
| Công ty Cổ phần Vận tải bộ Tân Cảng | 10.589.414.400 | 10.269.849.600 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long | - | 10.832.211.600 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng | 3.046.816.301 | 4.054.325.657 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu | 1.657.600.555 | 507.336.381 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long | 3.759.088.800 | 3.539.055.300 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng | 731.168.295 | 886.950.640 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng | 473.544.000 | 473.544.000 |
| Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC | 493.510.356 | 280.529.277 |
| Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải | 49.661.446 | - |
| Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép | 72.529.109 | 276.668.000 |
| Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng | 44.025.834 | 8.038.725 |
| | <u>45.113.480.741</u> | <u>91.237.803.719</u> |

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Cho năm tài chính kết thúc ngày | |
|--|---------------------------------|----------------------|
| | 31.12.2024 VND | 31.12.2023 VND |
| iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt | | |
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 4.621.639.538 | 4.617.401.559 |
| iv) Cổ tức được chia | | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 552.629.500 | 480.547.500 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long | 12.434.057.708 | 3.672.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long | 268.534.227 | 257.976.034 |
| | <u>13.255.221.435</u> | <u>4.410.523.534</u> |

b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

| | 31.12.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) | | |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 165.763.000 | 697.047.120 |
| Công ty Cổ Phần ICD Tân Cảng Sóng Thần | 156.774.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long | 77.443.412 | 131.999.343 |
| Công ty Cổ phần Vận Tải Bộ Tân Cảng | 80.828.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng | 2.805.100 | 5.696.777 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng | - | 1.702.244 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (*) | - | 3.712.248.966 |
| Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải | 569.331.540 | |
| | <u>1.052.945.052</u> | <u>4.548.694.450</u> |

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)


| | 31.12.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| ii) Phải thu khác | | |
| Dài hạn (Thuyết minh 6(b)) | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng | 1.265.400.000 | 1.265.400.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (*) | - | 1.200.000.000 |
| | <u>1.265.400.000</u> | <u>2.465.400.000</u> |
| iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10) | | |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 190.024.498.344 | 174.990.500.116 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng | 1.959.851.520 | 2.856.712.320 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng | 521.252.370 | 1.401.368.665 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long | 222.750.000 | 359.370.000 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu | 259.200.000 | 195.491.200 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng | 136.517.012 | 273.057.915 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng | 95.044.000 | 95.044.000 |
| Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC | 34.320.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải | 15.272.000 | - |
| Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép | 5.496.000 | 20.306.160 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (*) | - | 1.837.330.000 |
| | <u>193.274.201.246</u> | <u>182.029.180.376</u> |


31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 31.12.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| iv) Doanh thu chưa thực hiện | | |
| Ngắn hạn (Thuyết minh 14(a)) | | |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long | 936.067.596 | 936.067.596 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (*) | - | 1.145.371.901 |
| | <u>936.067.596</u> | <u>2.081.439.497</u> |
| Dài hạn (Thuyết minh 14(b)) | | |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long | 30.940.801.300 | 31.876.868.896 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (*) | - | 38.766.942.130 |
| | <u>30.940.801.300</u> | <u>70.643.811.026</u> |
| v) Phải trả khác | | |
| Ngắn hạn (Thuyết minh 15(a)) | | |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 45.666.736.391 | 37.265.693.331 |
| | <u>45.666.736.391</u> | <u>37.265.693.331</u> |
| Dài hạn (Thuyết minh 15(b)) | | |
| Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng | 23.768.397.668 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (*) | - | 4.930.200.000 |
| | <u>23.768.397.668</u> | <u>4.930.200.000</u> |

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 27 tháng 01 năm 2025.


 Phạm Thị Phương
 Người lập


 Lê Quỳnh Quang
 Kế toán trưởng



 Phan Anh Tuấn
 Giám đốc